

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM

HCMC DEVELOPMENT J. S COMMERCIAL BANK

Số: 1676/2026/CV-HDBank

V/v: Công bố báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp (kỳ báo cáo 01/01/2026 – 30/06/2026)

Announcement on the periodic report on corporate bond's principal and interest payments (reporting period January 01st, 2026 – June 30th, 2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Ho Chi Minh City, July 22, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

To: State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)

Name of organization: Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank

- Mã chứng khoán: HDB

Securities code: HDB

- Địa chỉ: 25 bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Sài Gòn, Tp.HCM

Address: 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Sai Gon Ward, HCMC

- Điện thoại liên hệ: (028) 62 915 916

Telephone: (028) 62 915 916

- Email: info@hdbank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Contents of disclosure:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank) công bố Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp số 1676/2026/CV-HDBank ngày 21/07/2026 (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) announces the Periodic report No. 1676/2026/CV-HDBank dated July 21, 2026 on corporate bond's principal and interest payments (reporting period from 01/01/2026 to 30/06/2026).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank vào ngày 22/07/2026 tại đường dẫn:

The information was published on HDBank's website on July 22, 2026, as in the link:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/quan-he-co-dong/thong-tin-trai-phieu-hdbank>

English Link: <https://hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/quan-he-co-dong/thong-tin-trai-phieu-hdbank>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/ Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: BOD's Secretary

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- CV số 1676/2026/CV-HDBank ngày 21/07/2026
- Official Letter No. 1676/2026/CV-HDBank dated July 21, 2026

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRẦN HOÀI NAM



**NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HO CHI MINH CITY DEVELOPMENT JOIN STOCK
COMMERCIAL BANK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1676/2026/CV-HDBank

TP.HCM, ngày 21... tháng 07 năm 2026.

No: 1676/2026/CV-HDBank

HCM City, 21 July 2026

**BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal and interest payments
(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/Reporting period from 01/01/2026 to 30/06/2026)

TT / No	Mã Trái phiếu/ Bond code	Kỳ hạn/ Period	Ngày phát hành/ Issue date	Ngày đáo hạn/ Maturity	Số dư đầu kỳ/ Opening balance (VND)		Thanh toán trong kỳ/ Payment during the period (VND)		Dư nợ cuối kỳ/ Closing balance (VND)	
					Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
1	HDBC7Y202301 (Mã CK: HDB124006)	7 năm 7 years	27/03/2024	27/03/2031	3.000.000.000.000	0	3.000.000.000.000	224.250.000.000	0	0
2	HDBC7Y202302 (Mã CK:	7 năm 7 years	07/08/2024	07/08/2031	1.000.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000.000	0

	HDB124018)									
3	HDBC7Y202303 (Mã CK: HDB124023)	7 năm 7 years	30/10/2024	30/10/2031	1.000.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000.000	0
4	HDBC7Y253201 (Mã CK: HDB125011)	7 năm 7 years	24/03/2025	24/03/2032	2.500.000.000.000	0	0	184.375.000.000	2.500.000.000.000	0
5	HDBC8Y253301 (Mã CK: HDB125012)	8 năm 8 years	24/03/2025	24/03/2033	2.500.000.000.000	0	0	189.375.000.000	2.500.000.000.000	0
6	HDBC7Y263301 (Mã CK: HDB126016)	7 năm 7 years	20/03/2026	20/03/2033	2.282.200.000.000	0	0	0	2.282.200.000.000	0
7	HDBC8Y263401 (Mã CK: HDB126017)	8 năm 8 years	20/03/2026	20/03/2034	2.412.400.000.000	0	0	0	2.412.400.000.000	0

Ghi chú: Trường hợp không thanh toán được, nêu rõ lý do

Note: In case of default, state the reasons

II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond ownership according to the type of investors

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/Reporting period from 01/01/2026 to 30/06/2026)

1. HDBC7Y202302 (Mã CK: HDB124018)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	949.909.500.000	94,99%	50.090.500.000	5,27%	1.000.000.000.000	100,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	885.833.000.000	88,58%	59.816.600.000	6,75%	945.649.600.000	94,56%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	0	0,00%	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	10,57%
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>	394.309.000.000	44,51%	(25.000.000.000)	(6,34%)	369.309.000.000	39,05%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	155.774.000.000	17,59%	(86.908.300.000)	(55,79%)	68.865.700.000	7,28%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	222.788.600.000	25,15%	(79.617.200.000)	(35,74%)	143.171.400.000	15,14%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	112.961.400.000	12,75%	151.342.100.000	133,98%	264.303.500.000	27,95%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	64.076.500.000	6,41%	(9.726.100.000)	(15,18%)	54.350.400.000	5,44%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	50.090.500.000	5,01%	(50.090.500.000)	(100,00%)	0	0,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	50.000.000.000	5,00%	(50.000.000.000)	(100,00%)	0	0,00%
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	50.000.000.000	100,00%	(50.000.000.000)	(100,00%)	0	0,00%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
đ) Các tổ chức khác/Other organisations						
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors	90.500.000	0,01%	(90.500.000)	(100,00%)	0	0,00%
Tổng/Total	1.000.000.000.000	100,00%	0	0,00%	1.000.000.000.000	100,00%

2. HDBC7Y202303 (Mã CK: HDB124023)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	1.000.000.000.000	100,00%	0	0,00%	1.000.000.000.000	100,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	947.901.800.000	94,79%	(403.222.500.000)	(42,54%)	544.679.300.000	54,47%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	100.000.000.000	10,55%	50.000.000.000	50,00%	150.000.000.000	27,54%
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	150.093.700.000	15,83%	(90.000.000.000)	(59,96%)	60.093.700.000	11,03%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	388.308.100.000	40,97%	(209.722.500.000)	(54,01%)	178.585.600.000	32,79%
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies	100.000.000.000	10,55%	(50.000.000.000)	(50,00%)	50.000.000.000	9,18%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	209.500.000.000	22,10%	(103.500.000.000)	(49,40%)	106.000.000.000	19,46%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	52.098.200.000	5,21%	403.222.500.000	773,97%	455.320.700.000	45,53%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	1.000.000.000.000	100,00%	0	0,00%	1.000.000.000.000	100,00%

3. HDBC7Y253201 (Mã CK: HDB125011)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	2.500.000.000.000	100,00%	(300.000.000.000)	(12,00%)	2.200.000.000.000	88,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	2.442.234.800.000	97,69%	(293.770.800.000)	(12,03%)	2.148.464.000.000	85,94%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	208.000.000.000	8,52%	337.610.600.000	162,31%	545.610.600.000	25,40%
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	245.247.100.000	10,04%	59.999.900.000	24,47%	305.247.000.000	14,21%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	1.650.423.900.000	67,58%	(591.381.300.000)	(35,83%)	1.059.042.600.000	49,29%
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies	198.803.200.000	8,14%	0	0,00%	198.803.200.000	9,25%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	139.760.600.000	5,72%	(100.000.000.000)	(71,55%)	39.760.600.000	1,85%
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors	57.765.200.000	2,31%	(6.229.200.000)	(10,78%)	51.536.000.000	2,06%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	0	0,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	12,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	0	0,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	12,00%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	0	0,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	100,00%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	2.500.000.000.000	100,00%	0	0,00%	2.500.000.000.000	100,00%

4. HDBC8Y253301 (Mã CK: HDB125012)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/ <i>Domestic investors</i>	2.450.000.000.000	98,00%	0	0,00%	2.450.000.000.000	98,00%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	2.386.441.500.000	95,46%	14.664.600.000	0,61%	2.401.106.100.000	96,04%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	1.122.099.000.000	47,02%	(81.379.000.000)	(7,25%)	1.040.720.000.000	43,34%
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>	177.300.000.000	7,43%	159.647.600.000	90,04%	336.947.600.000	14,03%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	798.942.500.000	33,48%	(388.504.000.000)	(48,63%)	410.438.500.000	17,09%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	285.100.000.000	11,95%	94.900.000.000	33,29%	380.000.000.000	15,83%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	3.000.000.000	0,13%	230.000.000.000	7666,67%	233.000.000.000	9,70%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	63.558.500.000	2,54%	(14.664.600.000)	(23,07%)	48.893.900.000	1,96%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	50.000.000.000	2,00%	0	0,00%	50.000.000.000	2,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	50.000.000.000	2,00%	0	0,00%	50.000.000.000	2,00%
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
c) Công ty chứng khoán/Securities companies						
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies	50.000.000.000	100,00%	0	0,00%	50.000.000.000	100,00%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations						
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors						
Tổng/Total	2.500.000.000.000	100,00%	0	0,00%	2.500.000.000.000	100,00%

5. HDBC7Y253202 (Mã CK: HDB125024)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	32.400.000.000	100,00%	0	0,00%	32.400.000.000	100,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	30.000.000.000	92,59%	0	0,00%	30.000.000.000	92,59%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions						

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>	30.000.000.000	100,00%	0	0,00%	30.000.000.000	100,00%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	2.400.000.000	7,41%	0	0,00%	2.400.000.000	7,41%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	32.400.000.000	100,00%	0	0,00%	32.400.000.000	100,00%

6. HDBC8Y253302 (Mã CK: HDB125025)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/<i>Domestic investors</i>	2.499.200.000.000	100,00%	0	0,00%	2.499.200.000.000	100,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	2.498.000.000.000	99,95%	0	0,00%	2.498.000.000.000	99,95%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	2.488.000.000.000	99,60%	0	0,00%	2.488.000.000.000	99,60%
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>	10.000.000.000	0,40%	0	0,00%	10.000.000.000	0,40%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	1.200.000.000	0,05%	0	0,00%	1.200.000.000	0,05%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/<i>Foreign investors</i>						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
Tổng/Total	2.499.200.000.000	100,00%	0	0,00%	2.499.200.000.000	100,00%

7. HDBC7Y263301 (Mã CK: HDB126016)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	2.282.200.000.000	100,00%	0	0,00%	2.282.200.000.000	100,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	1.150.000.000.000	50,39%	0	0,00%	1.150.000.000.000	50,39%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	50.000.000.000	4,35%	250.000.000.000	500,00%	300.000.000.000	26,09%
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	1.100.000.000.000	95,65%	(250.000.000.000)	(22,73%)	850.000.000.000	73,91%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	1.132.200.000.000	49,61%	0	0,00%	1.132.200.000.000	49,61%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	2.282.200.000.000	100,00%	0	0,00%	2.282.200.000.000	100,00%

8. HDBC8Y263401 (Mã CK: HDB126017)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	2.412.400.000.000	100,00%	0	0,00%	2.412.400.000.000	100,00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	652.500.000.000	27,05%	0	0,00%	652.500.000.000	27,05%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	650.000.000.000	99,62%	(150.000.000.000)	(23,08%)	500.000.000.000	76,63%
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	0	0,00%	150.000.000.000	100,00%	150.000.000.000	22,99%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	2.500.000.000	0,38%	0	0,00%	2.500.000.000	0,38%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	1.759.900.000.000	72,95%	0	0,00%	1.759.900.000.000	72,95%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
b) Quỹ đầu tư/ Investment funds						
c) Công ty chứng khoán/Securities companies						
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies						
đ) Các tổ chức khác/Other organisations						
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors						
Tổng/Total	2.412.400.000.000	100,00%	0	0,00%	2.412.400.000.000	100,00%

* Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, BP.LKCK

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
CONFIRMATION OF THE BOND ISSUER

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



Hoàng Đức Long
GIÁM ĐỐC KHỐI